

Số: 2876 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 26 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung năm 2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1626/TTr-SKHĐT ngày 19/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung năm 2015 cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh thực hiện (có biểu kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Kế hoạch vốn đầu tư XDCB tập trung năm 2015 được thực hiện theo những nguyên tắc chung sau đây:

1. Bố trí vốn theo đúng quy định tại Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ.

2. Tập trung vốn cho trả nợ khối lượng xây dựng cơ bản theo Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại các địa phương. Hạn chế khởi công mới các công trình, dự án, chỉ bố trí cho các công trình, dự án khởi công mới thật sự cấp bách khi đã bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho các công trình, dự án hoàn thành năm 2014 trở về trước và các công trình, dự án chuyên tiếp, hoàn trả các khoản vốn vay, ứng trước.

3. Phân cấp nguồn vốn hỗ trợ Chương trình xây dựng Nông thôn mới từ ngân sách tỉnh cho UBND các huyện, thị xã chủ động điều hành, bố trí danh mục công trình cho 20 xã chỉ đạo điểm. Định kỳ theo quy định, UBND các huyện, thị xã tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện về Văn phòng Điều phối chương trình MTQG nông thôn mới của tỉnh và đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính.

Điều 3.

1. Giao Giám đốc Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết danh mục vốn hỗ trợ theo mục tiêu từ ngân sách Trung ương, vốn ODA sau khi có quyết định giao vốn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Giao Kho bạc Nhà nước Bình Phước căn cứ hồ sơ công trình đã được Sở Tài chính quyết toán để giải ngân theo đề nghị của Chủ đầu tư đối với vốn thanh toán các công trình quyết toán.

3. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã thực hiện:

3.1. Triển khai kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2015 được UBND tỉnh giao cho các đơn vị, chủ đầu tư trực thuộc (sau khi đã thông qua HĐND cùng cấp) và báo cáo kết quả giao vốn về UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trước ngày 15/01/2015.

3.2. Việc triển khai giao kế hoạch vốn phải đảm bảo đúng cơ cấu về nguồn vốn do UBND tỉnh giao và khả năng huy động của địa phương, đảm bảo các nguyên tắc chung được quy định tại Điều 2 của Quyết định này. Bố trí vốn phải đảm bảo tối thiểu cơ cấu được tỉnh giao cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ. Chủ động bố trí lồng ghép các nguồn vốn cho chương trình xây dựng nông thôn mới. Bố trí vốn cho công tác chuẩn bị đầu tư các công trình dự kiến trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020.

3.3. Bố trí vốn đầu tư XDCB phải đảm bảo đúng tính chất, nội dung, không bố trí vốn đầu tư XDCB cho các công trình phải sử dụng nguồn vốn sự nghiệp như các công trình duy tu, sửa chữa, bảo trì các cơ sở vật chất hiện có.

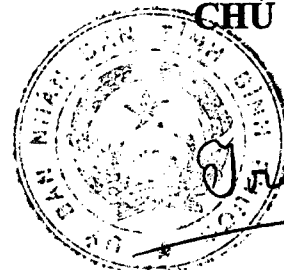
3.4. Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2014 sang năm 2015 ngay từ đầu năm, thực hiện nhanh chóng công tác giải ngân khi có khối lượng đã thực hiện.

4. Các ngành, các cấp, các Chủ đầu tư chủ động gửi hồ sơ đến Kho bạc Nhà nước để thanh toán, tất toán các công trình dự án đã được quyết toán còn nợ đọng, ưu tiên sử dụng vốn trong kế hoạch được giao để thanh toán dứt điểm các gói thầu đã quyết toán; khẩn trương thực hiện các thủ tục để đảm bảo các công trình được ghi kế hoạch khởi công mới phải được đấu thầu và khởi công chậm nhất trong 6 tháng đầu năm 2015.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Bộ: KH&ĐT, TC;
- Chủ tịch, P.Chủ tịch;
- Như Điều 3;
- Huyện, Thị ủy, TT.HĐND các huyện, thị xã;
- LĐVP, TT TH-CB, các Phòng;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Namien Văn Trâm

KẾ HOẠCH VỐN XDCB TẬP TRUNG NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 2276 /QĐ-UBND ngày 26 / 12 / 2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	DANH MỤC	Quyết định ĐT (số, ngày, tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư	Đã ghi kê hoạch vốn đến năm 2014	KẾ HOẠCH NĂM 2015						GHI CHÚ
					TỔNG CỘNG	Trong đó					
						Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Vốn hỗ trợ theo mục tiêu NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG (A+B)				1.097.500	271.500	192.000	265.700	350.300	18.000	
A	VỐN CẤP TỈNH QUẢN LÝ				831.000	122.000	75.000	265.700	350.300	18.000	
A1	HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP CÔNG ÍCH				1.000	1.000					
A2	TRẢ NỢ VAY				100.000	100.000					
I	Vay Chương trình KCH kênh mương, GTNT				100.000	100.000					
A3	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ				22.875	7.375		15.500			
A4	VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN				707.125	13.625	75.000	250.200	350.300	18.000	
I	NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN				68.625	1.625	60.000	7.000			
	<i>Công trình chuyển tiếp - hoàn thành</i>				68.625	1.625	60.000	7.000			
1	Xây dựng Nông thôn mới				60.000		60.000				Phân cấp cho 20 xã điểm NT mới (có chi tiết kèm theo)
2	Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013				5.000			5.000			Phân bổ sau theo dự án của DN được UBND tỉnh quyết định hỗ trợ đầu tư
3	Dự án nâng cấp trại giống cây trồng vật nuôi thành trung tâm giống lâm nghiệp tỉnh Bình Phước (Vốn đối ứng với NSTW)	2358/QĐ-UBND ngày 12/10/2010	43.972	18.404	2.000			2.000			Sở NN và PTNT
4	Các dự án bảo vệ và phát triển rừng				-						
a	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Hạt kiểm lâm thị xã Phước Long	1997/QĐ-UBND ngày 2/10/2012	3.513	3.465	48	48					Hạt KL thị xã Phước Long
b	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	1998/QĐ-UBND ngày 2/10/2012	2.180	2.095	85	85					Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng

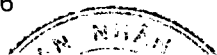


c	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long	1999/QĐ-UBND ngày 2/10/2012	5.720	5.258	462	462				Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long
d	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé	2000/QĐ-UBND ngày 2/10/2012	1.009	979	30	30				Công ty TNHH MTV cao su Sông Bé
e	Dự án trồng rừng bán ngập vùng lòng hồ thủy điện Cần Đơn	1612/QĐ-UBND ngày 24/8/2012	1.050	50	1.000	1.000				Hạt KL huyện Bù Đốp
II	<u>GIAO THÔNG - VẬN TẢI</u>		365.737	160.029	37.900	2.000	15.000	20.900		
	<i>Công trình chuyển tiếp - hoàn thành</i>		348.897	160.029	31.000	2.000	15.000	14.000		
1	Đường vào trung tâm xã Tân Hòa - huyện Đồng Phú	1910/QĐ-UBND ngày 27/9/2012	32.843	22.872	7.000		7.000			Sở GT-VT
2	Đường vào trung tâm xã Tân Lợi - huyện Đồng Phú	692/QĐ-UBND ngày 29/4/2010	33.460	22.257	8.000		8.000			UBND huyện Đồng Phú
3	Đường vào trung tâm xã Thanh An huyện Hớn Quản (Vốn đối ứng với NSTW)	1000/QĐ-UBND ngày 28/4/2011	58.000	44.000	9.000		9.000			UBND huyện Hớn Quản
4	XD đường và kênh thoát nước tại khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư giai đoạn 2013-2017 (Vốn đối ứng với NSTW)	2158a/QĐ-UBND ngày 24/10/2012	170.603	21.200	5.000		5.000			Ban QL khu kinh tế
5	Đường Lê Quý Đôn thị xã Đồng Xoài	62/QĐ-UBND ngày 14/1/2013 (QĐ điều chỉnh)	53.991	49.700	2.000	2.000				UBND thị xã Đồng Xoài
	<i>Công trình khởi công mới</i>		16.840	0	6.900	0	0	6.900	0	0
1	Đường cấp lối mở Lộc Tấn - Tuần Lung	259/QĐ-SKHĐT ngày 20/3/2014	2.032		1.900		1.900			Sở Công thương
2	Đường tránh các điểm đen trên ĐT 741 tại khu vực Nhà máy thủy điện Thác Mơ	2315/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	14.808		5.000		5.000			Sở GT-VT
III	<u>HA TÀNG ĐÔ THỊ</u>		41.793	24.000	10.000			10.000		
	<i>Công trình chuyển tiếp - hoàn thành</i>		41.793	24.000	10.000			10.000		
1	Xây dựng hai tuyến đường phục vụ Công viên văn hóa tinh (đường Nguyễn Chánh và đường QH số 30)	2706/QĐ-UBND ngày 23/11/2010	41.793	24.000	10.000		10.000			Sở Xây dựng
IV	<u>Y TẾ</u>		148.959	58.394	47.000	0	0	47.000		
	<i>Công trình chuyển tiếp - hoàn thành</i>		148.959	58.394	44.000	0	0	44.000		
1	Trung tâm phòng chống sốt rét tinh (Vốn đối ứng với NSTW)	278/QĐ-UBND ngày 21/2/2013	7.200	2.000	4.000		4000			Trung tâm phòng chống sốt rét
2	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập (Vốn đối ứng với NSTW)	673/QĐ-UBND ngày 24/4/2013	8.237	2.000	4.000		4000			UBND huyện Bù Gia Mập
3	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản (Vốn đối ứng với NSTW)	639/QĐ-UBND ngày 24/4/2013	11.656	2.000	5.000		5000			UBND huyện Hớn Quản
4	Trung tâm y tế thị xã Đồng Xoài (Vốn đối ứng với NSTW)	638/QĐ-UBND ngày 24/4/2013	9.954	2.000	4.000		4000			UBND thị xã Đồng Xoài



5	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh (Vốn đối ứng với NSTW)	2439/QĐ-UBND ngày 10/11/2008	43.912	35.394	7.000			7.000		Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh
6	Xây dựng Bệnh viện Đa khoa huyện Hớn Quản	1002/QĐ-UBND ngày 28/4/2010	68.000	15.000	20.000			20.000		UBND huyện Hớn Quản
	Công trình khởi công mới		5.172	-	3.000	-	-	3.000		
1	Xây dựng và lắp đặt hệ thống PCCC, cải tạo mái tôn khoa lão, khoa dược, khoa cán bộ cao cấp; sơn tường, chống thấm sê nô, hàng lang, cầu nổi - Bệnh viện ĐK tỉnh	281/QĐ-UBND ngày 1/2/2013	5.172		3.000			3.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh
V	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO		472.373	135.351	95.000	0	0	95.000		
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành		188.512	135.351	20.000	0	0	20.000		
1	Trường THPT chuyên thị xã Bình Long	2019/QĐ-UBND ngày 6/9/2011	106.600	96.580	5.000			5.000		UBND thị xã Bình Long
2	Xây dựng Trường THPT Phước Bình, thị xã Phước Long	2351/QĐ-UBND ngày 31/10/2011	49.980	15.089	10.000			10.000		Sở GD - ĐT
3	Trường mầm non xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản	2104/QĐ-UBND ngày 22/10/2012	14.932	11.215	2.500			2.500		UBND huyện Hớn Quản
4	Trường MN Tân Khai B, xã Tân Khai, huyện Hớn Quản	2124/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	17.000	12.467	2.500			2.500		UBND huyện Hớn Quản
	Công trình khởi công mới		283.861	-	75.000	-	-	75.000		
1	Xây dựng Trường THPT Đa Kia huyện Bù Gia Mập	1465/QĐ-UBND ngày 19/7/2012	33.545		10.000			10.000		Sở GD - ĐT
2	10 phòng học lầu Trường THPT Chu Văn An, huyện Chơn Thành	286/QĐ-UBND ngày 25/2/2013	6.651		3.000			3.000		Sở GD - ĐT
3	Hỗ trợ xây dựng trường Mẫu giáo thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh	2795/QĐ-UBND ngày 11/10/2013	67.318		12.000			12.000		UBND huyện Lộc Ninh
4	Hỗ trợ xây dựng trường Mẫu giáo Đức Phong, huyện Bù Đăng	1907/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	21.000		8.000			8.000		UBND huyện Bù Đăng
5	Hỗ trợ xây dựng trường Mầm non Tân Tiến, huyện Đồng Phú	2937/QĐ-UBND ngày 25/10/2013	25.122		9.000			9.000		UBND huyện Đồng Phú
6	Hỗ trợ xây dựng trường mầm non Tuổi Thơ, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành	2124/QĐ-UBND ngày 24/10/2014	36.760		6.000			6.000		UBND huyện Chơn Thành
7	Hỗ trợ xây dựng trường mầm non An Khương, xã An Khương, huyện Hớn Quản	2201/QĐ-UBND ngày 24/10/2015	14.292		5.000			5.000		UBND huyện Hớn Quản
8	Xây dựng khối nhà học trường chính trị tỉnh	633/QĐ-UBND ngày 24/4/2013	11.167		5.000			5.000		Trường Chính trị tỉnh
9	12 phòng học và hạ tầng kỹ thuật trường THPT Nguyễn Du	1196/QĐ-UBND ngày 06/6/2014,	9.375		4.000			4.000		Sở GD - ĐT
10	Xây dựng nhà tập đa năng, hạ tầng kỹ thuật và sửa chữa phòng học trường THPT Bù Đăng	2404/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	14.900		5.000			5.000		Sở GD - ĐT

11	Trường THPT Ngô Quyền, huyện Bù Gia Mập	2270/QĐ-UBND ngày 24/10/2014	43.731		8.000			8.000		Sở GD - ĐT
VI	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ				17.600			17.600		
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành				4.000			4.000		
1	XD khu thực nghiệm và TT phục vụ nghiên cứu phát triển KHCN sinh học - TT ứng dụng tiến bộ KHCN tỉnh	2523/QĐ-UBND ngày 13/12/2012	8.350	8.000	300			300		Sở KH-CN
2	Bổ sung nợ trong giao ban diện tư trực tuyến tỉnh	1953/QĐ-UBND ngày 25/10/2013	3.572	3.000	1.300			1.300		Sở TT-TT
3	Đầu tư TTB nâng cao năng lực quản lý về trồng trọt và bảo vệ thực vật	1948/QĐ-UBND ngày 24/10/2013	3.572	3.000	500			500		Sở KH-CN
4	Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin khoa học, công nghệ tỉnh	1949/QĐ-UBND ngày 24/10/2013	4.985	3.000	1.900			1.900		Sở KH-CN
	Công trình khởi công mới				13.600			13.600		
1	Dự án một cửa điện tử tại UBND các huyện, thị xã	2654/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	13.093		4.500			4.500		Văn phòng UBND tỉnh
2	Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác kiểm nghiệm và nghiên cứu khoa học về dược phẩm và mỹ phẩm	2251/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	5.106		5.000			5.000		Sở KH-CN
3	Thiết bị ứng dụng năng lượng tái tạo cho nông dân tại ấp Papech, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú	2274/QĐ-UBND ngày 24/10/2014	1.781		1.700			1.700		Sở KH-CN
4	Vườn nhân chủng và vườn ươm giống cây điều, cà phê năng suất cao	1378/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	2.494		2.400			2.400		Sở KH-CN
VII	VĂN HÓA - XÃ HỘI		163.226	82.172	31.700	0	0	31.700		
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành		163.226	82.172	28.000	0	0	28.000		
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin tỉnh	1118/QĐ-UBND ngày 17/5/2010	163.226	82.172	28.000			28.000		Sở VH - TT và DL
	Công trình khởi công mới				3.700			3.700		
1	Sân lễ hội, hệ thống điện nước thuộc khu bảo tồn VHDT Stiêng - Sóc BomBo	2345/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	4.482		3.700			3.700		Sở VH - TT và DL
VIII	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC		11.557	5.000	11.000	-	-	11.000		
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành		11.557	5.000	4.000	-	-	4.000		
1	Trụ sở làm việc Đảng ủy khối DN tỉnh	218/QĐ-UBND ngày 5/2/2013	11.557	5.000	4.000			4000		Đảng ủy khối doanh nghiệp tỉnh
	Công trình khởi công mới		18.714		7.000	0	0	7.000		
1	Trụ sở Trung tâm xúc tiến thương mại, du lịch và đầu tư	1952/QĐ-UBND ngày 24/10/2013	14.277		5.000			5000		Trung tâm xúc tiến thương mại, du lịch và đầu tư
2	Trụ sở Trung tâm phát triển quỹ đất	1726/QĐ-UBND ngày 13/7/2014	4.437		2.000			2000		Trung tâm phát triển quỹ đất
IX	QUỐC PHÒNG - AN NINH		29.819	5.000	10.000	10.000	-	-		
	Công trình chuyển tiếp - hoàn thành		19.270	5.000	5.000	5.000	-	-		
1	Trụ sở Đội PCCC khu vực huyện Chơn Thành	1450/QĐ-UBND ngày 14/8/2013	19.270	5.000	5.000	5000				Công an tỉnh



	Công trình khởi công mới		10.549		5.000	5000	0			
1	Doanh trại đội K72 (giai đoạn 2)	1649/QĐ-UBND ngày 6/9/2013	10.549		5.000	5000				Bộ CHQS tỉnh
X	<u>THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH QUYẾT TOÁN</u>				10.000		10.000			Giao KBNN tỉnh căn cứ hồ sơ công trình đã được Sở Tài chính quyết toán để giải ngân theo đề nghị của Chủ đầu tư
XI	<u>HỖ TRỢ THEO MỤC TIÊU TỪ NSTW</u>				350.300			350.300		Phân bổ chi tiết sau khi có Quyết định giao vốn của TW
XII	<u>VỐN NƯỚC NGOÀI</u>				18.000				18.000	
B	<u>VỐN PHÂN CẤP HUYỆN - THỊ</u>				266.500	149.500	117.000			
I	<u>THỊ XÃ ĐỒNG XÒAI</u>				40.100	16.100	24.000			
1	Vốn cân đối theo tiêu chí				16.100	16.100				
2	Tiền sử dụng đất				24.000		24.000			
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu									
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					1.500				
	- Khoa học, công nghệ					500				
II	<u>THỊ XÃ BÌNH LONG</u>				24.640	15.640	9.000			
1	Vốn cân đối theo tiêu chí				15.640	15.640				
2	Tiền sử dụng đất				9.000		9.000			
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu									
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					1.500				
	- Khoa học, công nghệ					500				
III	<u>THỊ XÃ PHƯỚC LONG</u>				25.800	13.800	12.000			
1	Vốn cân đối theo tiêu chí				13.800	13.800				
2	Tiền sử dụng đất				12.000		12.000			
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu									
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					1.500				
	- Khoa học, công nghệ					500				
IV	<u>HUYỆN ĐỒNG PHÚ</u>				28.100	16.100	12.000			
1	Vốn cân đối theo tiêu chí				16.100	16.100				
2	Tiền sử dụng đất				12.000		12.000			
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu									
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					1.500				
	- Khoa học, công nghệ					500				
V	<u>HUYỆN BÙ ĐĂNG</u>				26.020	17.020	9.000			
1	Vốn cân đối theo tiêu chí				17.020	17.020				
2	Tiền sử dụng đất				9.000		9.000			

	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu									
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					1.500				
	- Khoa học, công nghệ					500				
VI	<u>HUYỆN BÙ GIA MẬP</u>				27.425	17.825	9.600			
1	Vốn cân đối theo tiêu chí				17.825	17.825				
2	Tiền sử dụng đất				9.600		9.600			
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu									
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					1.500				
	- Khoa học, công nghệ					500				
VII	<u>HUYỆN CHƠN THÀNH</u>				24.650	12.650	12.000			
1	Vốn cân đối theo tiêu chí				12.650	12.650				
2	Tiền sử dụng đất				12.000		12.000			
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu									
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					1.500				
	- Khoa học, công nghệ					500				
VIII	<u>HUYỆN HÓN QUẢN</u>				19.505	12.305	7.200			
1	Vốn cân đối theo tiêu chí				12.305	12.305				
2	Tiền sử dụng đất				7.200		7.200			
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu									
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					1.500				
	- Khoa học, công nghệ					500				
IX	<u>HUYỆN LỘC NINH</u>				32.785	15.985	16.800			
1	Vốn cân đối theo tiêu chí				15.985	15.985				
2	Tiền sử dụng đất				16.800		16.800			
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu									
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					1.500				
	- Khoa học, công nghệ					500				
X	<u>HUYỆN BÙ ĐÓP</u>				17.475	12.075	5.400			
1	Vốn cân đối theo tiêu chí				12.075	12.075				
2	Tiền sử dụng đất				5.400		5.400			
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu									
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					1.500				
	- Khoa học, công nghệ					500				

KẾ HOẠCH VỐN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2015
(NGUỒN VỐN XDCB TẬP TRUNG - PHÂN CẤP HUYỆN, THỊ QUẢN LÝ)

(Kèm theo Quyết định số 2876 /QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch 2015	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Tổng cộng	60.000		
I	Thị xã Đông Xoài	14000		
1	Xã Tân Thành	2000	UBND xã Tân Thành	
2	Xã Tiến Hưng	12000	UBND xã Tiến Hưng	Thực hiện KH số 170/KH-UBND tỉnh ngày 9/9/2014
II	Huyện Đông Phú	4000		
1	Xã Tân Phước	2000	UBND xã Tân Phước	
2	Xã Thuận Phú	2000	UBND xã Thuận Phú	
III	Thị xã Bình Long	4000		
1	Xã Thanh Lương	2000	UBND xã Thanh Lương	
2	Xã Thanh Phú	2000	UBND xã Thanh Phú	
IV	Thị xã Phước Long	4000		
1	Xã Phước Tín	2000	UBND xã Phước Tín	
2	Xã Long Giang	2000	UBND xã Long Giang	
V	Huyện Bù Gia Mập	4000		
1	Xã Phú Nghĩa	2000	UBND xã Phú Nghĩa	
2	Xã Bù Gia Mập	2000	UBND xã Bù Gia Mập	
VI	Huyện Chơn Thành	14000		
1	Xã Minh Thành	12000	UBND xã Minh Thành	Thực hiện KH số 170/KH-UBND tỉnh ngày 9/9/2014
2	Xã Minh Hưng	2000	UBND xã Minh Hưng	
VII	Huyện Bù Đăng	4000		
1	Xã Minh Hưng	2000	UBND xã Minh Hưng	
2	Xã Đức Liễu	2000	UBND xã Đức Liễu	
VIII	Huyện Bù Đốp	4000		
1	Xã Tân Thành	2000	UBND xã Tân Thành	
2	Xã Thiện Hưng	2000	UBND xã Thiện Hưng	
IX	Huyện Hớn Quản	4000		
1	Xã An Khương	2000	UBND xã An Khương	
2	Xã Thanh Bình	2000	UBND xã Thanh Bình	
X	Huyện Lộc Ninh	4000		
1	Xã Lộc Hiệp	2000	UBND xã Lộc Hiệp	
2	Xã Lộc Hưng	2000	UBND xã Lộc Hưng	



Ghi chú: UBND các huyện, thị xã phân khai danh mục chi tiết kế hoạch vốn nêu trên